

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HN-ST
Ngày: 25-6-2020
V/v “Tranh chấp ly hôn và tranh chấp
về quyền nuôi con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Thanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thành Công
2. Bà Nguyễn Thị Diệu Trang

-Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Tính – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020. Về tranh chấp ly hôn và tranh chấp về quyền nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2020/QĐXXST – HN ngày 10 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1975. Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

Bị đơn: Ông Phạm Văn D, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Dương Thị L trình bày: Bà với ông Phạm Văn D do quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý đi đến hôn nhân, tổ chức lễ cưới vào năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy Ban nhân dân xã B vào ngày 18/11/2002, nữ trang gồm 01 đôi bông tai 0,8 chỉ vàng 24Kra, vợ chồng bà đã đồng ý bán để nuôi con hiện nay không còn. Sau khi cưới sống hạnh phúc được hơn 02 năm, đến năm 1995 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông D thường xuyên uống rượu say sỉn, ghen tuông vô cớ, về nhà hành hung đánh đập bà, bà đã cố chịu đựng để lo cho con nhưng

ông D vẫn không sửa đổi, nhiều lần cha mẹ hai bên gia đình hòa giải hàn gắn nhưng không thành, đến tháng 02/2017 bà đã bỏ nhà ra sống riêng và vợ chồng đã ly thân nhau cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể hàn gắn lại với nhau được nữa, bà yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn D.

Về con chung: Tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 18/10/1995, đã trưởng thành bà L không đặt ra yêu cầu giải quyết; cháu Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 30/6/2004 (hiện đang sống với ông D) và cháu Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 16/12/2006 (hiện đang sống chung với bà). Khi ly hôn bà yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của cháu Đ và cháu T; nếu muốn sống chung với bà thì bà đồng ý nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con; nếu muốn sống chung với ông D thì ông D nuôi dưỡng và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà bán kiên cố, trị giá khoảng 10.000.000đồng, (Mười triệu đồng) cất nhờ trên phần đất của cha mẹ chồng. Khi ly hôn bà đồng ý để lại cho ông D tiếp tục quản lý sử dụng; bà không đặt ra yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà L xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phạm Văn D trình bày: Ông với bà L kết hôn vào năm 1993 do quen biết nhau được gia đình hai bên đồng ý tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2002; nữ trang cưới có 01 đôi bông tai vàng 24 Kra như bà L trình bày và hiện nay không còn. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng sống hạnh phúc, thời gian sau thì có cự cãi nhưng vợ chồng vẫn sống chung với nhau, đến năm 2017 thì bà L bỏ nhà đi, nguyên nhân do công việc ông đi làm hồ nên đôi khi có uống rượu với bạn bè, về nhà vợ chồng dẫn đến cự cãi, lúc nóng tính ông có đánh bà L, từ đó mà bà L bỏ đi và không liên lạc nữa. Nay ông không đồng ý ly hôn với bà L vì con còn nhỏ, ông yêu cầu được đoàn tụ.

- *Về con chung:* Tên Phạm Ngọc T, sinh ngày 18/10/1995, đã trưởng thành không đặt ra yêu cầu giải quyết; Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 30/6/2004 (hiện đang sống với ông) và Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 16/12/2006 (hiện đang sống chung với bà L). Trường hợp Tòa án cho ly hôn, ông yêu cầu giải quyết theo nguyện vọng của các con; nếu muốn sống chung với ông thì ông đồng ý nuôi dưỡng; nếu muốn sống chung với bà L thì bà L nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi con ông không đặt ra yêu cầu.

- *Về tài sản chung:* Ông D thống nhất như bà L trình bày và hiện ông đang quản lý sử dụng; ông D không đặt ra yêu cầu giải quyết về tài sản chung, do ông và bà L tự thỏa thuận.

- *Về nợ chung phải thu, phải trả:* Ông D xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai cháu Phạm Ngọc Đ trình bày: Cháu là con ruột của bà L và ông D, nếu cha mẹ cháu quyết định ly hôn thì nguyện vọng của cháu là muốn được sống chung với ông D.

Tại bản khai và biên bản lấy lời khai cháu Phạm Thị Cẩm T trình bày:
Cháu là con ruột của bà L và ông D. Hiện tại cháu đang sống chung với bà L, nếu cha mẹ cháu quyết định ly hôn thì nguyện vọng của cháu là muốn được sống chung với bà L.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long trình bày quan điểm cho rằng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi Tòa án thụ lý đến thời điểm này thẩm phán đã chấp hành đúng quy định theo Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự, đảm bảo về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp, xác định tư cách người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, thời gian ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát, cấp tổng đạt các văn bản tố tụng, đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đầy đủ và đúng theo trình tự pháp luật quy định của phiên tòa sơ thẩm.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng đối với bị đơn đã đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt là chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vị đại diện Viện kiểm sát căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân gia đình, Luật tố tụng dân sự và các quy định pháp luật có liên quan. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Thị L với ông Phạm Văn D được ly hôn.

Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông Phạm Văn D.

2. Về con chung: Đối với Phạm Ngọc T, sinh ngày 18/10/1995, đã trưởng thành bà L và ông D không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 30/6/2004; hiện đang sống với ông D và cháu Đ có nguyện vọng muốn được sống với ông D, khi ly hôn giao ông D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Đối với Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 16/12/2006; hiện đang sống chung với bà L và cháu T có nguyện vọng muốn được sống với bà L, khi ly hôn giao bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về cấp dưỡng: Do bà L với ông D không yêu cầu đề nghị không xem xét.

4. Về tài sản chung và về nợ chung phải thu phải trả: Do bà L với ông D không yêu cầu đề nghị không xem xét.

5. Về án phí: Đương sự có nghĩa vụ nộp theo quy định pháp luật, trừ trường hợp miễn nộp hoặc không phải nộp.

Tại phiên tòa vắng mặt bà Dương Thị L là nguyên đơn (bà L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt); có mặt ông Phạm Văn D là bị đơn. Đương sự có mặt tại phiên tòa không bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ và vẫn giữ lời trình bày và yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tranh luận công khai tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ, ý kiến của các đương sự trong vụ án. Tòa án nhân dân huyện Càng Long nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà L khởi kiện yêu cầu ly hôn và quyền nuôi con với ông D. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà L và ông D có nơi cư trú tại ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Càng Long có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Về nội dung:

[3] Bà L và ông D đều trình bày thống nhất xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1993, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B vào ngày 18 tháng 11 năm 2002 theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết không phải chứng minh được quy định tại khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự, từ đó xác định hôn nhân giữa bà L với ông D là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo bà L cho rằng do ông D thường uống rượu say sấn, ghen tuông vô cớ, về nhà hành hung đánh đập bà, đến tháng 02 năm 2017 thì bà bỏ nhà đi và đã sống ly thân nhau cho đến nay. Theo ông D cho rằng do công việc ông làm hồ nên đôi khi có uống rượu với bạn bè, về nhà vợ chồng cự cãi, lúc nóng tính ông có đánh bà L, năm 2017 bà L bỏ nhà đi cho đến nay. Nay bà L xác nhận bà không còn tình cảm với ông D, hàn gắn không hạnh phúc nên bà yêu cầu được ly hôn với ông D; ông D không đồng ý ly hôn với bà L và yêu cầu được đoàn tụ vì các con còn nhỏ.

Xét thấy ông D yêu cầu được đoàn tụ nhưng ông không đưa ra được hướng đoàn tụ để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vợ chồng phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau để phát triển về mọi mặt thì mới xây dựng gia đình hạnh phúc, mà đằng này ông bà người nào chỉ biết bốn phận người đó bỏ mặc sống sao thì sống không ai quan tâm ai. Và tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà L cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông D không còn, hàn gắn không hạnh phúc; mặt khác căn cứ vào kết quả xác minh từ phía địa phương nơi bà L và ông D sinh sống đều cho rằng vợ chồng ông bà thường xuyên cự cãi do ông hay uống rượu và bà L đã bỏ nhà đi cho đến nay đã hơn 03 năm; từ đó nhận thấy mâu thuẫn giữa bà L với ông D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L; không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông D. Cho bà L và ông D được ly hôn với nhau là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về con chung: Bà L và ông D đều thừa nhận Phạm Ngọc T, sinh ngày 18/10/1995; Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 30/6/2004 và Phạm Thị Cẩm T sinh ngày

16/12/2006 là con chung của ông bà. Bà L và ông D thống nhất đối với Phạm Ngọc T đã trưởng thành, bà L và ông D không đặt ra yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Đối với Phạm Ngọc Đ hiện đang sống với ông D và cháu Đ có nguyện vọng muốn được sống với ông D. Đối với Phạm Thị Cẩm T hiện đang sống chung với bà L và cháu T có nguyện vọng muốn được sống với bà L. Bà L và ông D thống nhất giải quyết theo nguyện vọng cháu Đ và cháu T. Sự tự nguyện của bà L và ông D phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ và cháu T, Hội đồng xét xử xét thấy khi ly hôn giao bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Phạm Thị Cẩm T và ông D được quyền trực tiếp nuôi dưỡng Phạm Ngọc Đ là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà L và ông D chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Bà L và ông D không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nợ chung phải thu, phải trả: Bà L và ông D xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà L có nghĩa vụ chịu án phí theo quy định.

Ông D không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 277; Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 51, 53, 54, 56, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L.

Về hôn nhân: Bà Dương Thị L và ông Phạm Văn D được ly hôn.

2. Không chấp nhận yêu cầu xin đoàn tụ của ông Phạm Văn D.

3. Về con chung: Bà Dương Thị L được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục cháu Phạm Thị Cẩm T, sinh ngày 16/12/2006. Ông Phạm Văn D được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trông nom, giáo dục cháu Phạm Ngọc Đ, sinh ngày 30/6/2004.

Sau khi ly hôn, bà Dương Thị L và ông Phạm Văn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

4. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà Dương Thị L và ông Phạm Văn D chưa đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về tài sản chung: Do bà Dương Thị L và ông Phạm Văn D không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về nợ chung phải thu, phải trả: Do bà Dương Thị L và ông Phạm Văn D xác nhận không có, không đặt ra yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

7. Về án phí sơ thẩm: Bà Dương Thị L có nghĩa vụ nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân. Đối với số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0007324 ngày 24 tháng 02 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C được khấu trừ số tiền án phí mà bà L có nghĩa vụ chịu, do đó bà L không phải nộp.

Ông Phạm Văn D không phải chịu án phí.

“Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ”.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKS huyện Càng Long;
- Chi cục THADS;
- UBND xã Bình Phú;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Thanh

